

THƠ VIỆT NAM ĐƯƠNG THỜI VỚI ĐỀ TÀI CHIẾN TRANH VÀ BẢO VỆ ĐẤT NƯỚC

◆ NGUYỄN HỮU QUÝ

Để nhận ra diện mạo của thơ Việt đương thời, theo tôi, chúng ta không nên quy nạp nó vào những xu hướng, trường phái, lý thuyết về thi ca một cách cứng nhắc, chia rẽ cực đoan. Bởi thường thì cái gì thuộc về mình là hay ho, là thực chất. Cái gì không được ta thừa nhận là dở dối, ngụy tạo. Chính cách nhìn nhận thi ca như vậy đã dẫn tới bao cuộc cãi vã bất phân thắng bại để cuối cùng ai nói nấy nghe, thơ ai người ấy đọc. Hoặc là những người làm thơ có danh vị hẳn hoi chia thành tổ nhóm, tầng bậc ca tụng lẫn nhau đồng thời chê bai, khích bác kẻ sáng tác không “cùng cánh”. Bi hài hơn là giải thưởng thơ lắm khi chỉ phản ánh ti lệ thành phần giám khảo thuộc về ai, ưu ái hay “dìm hàng” tác giả nào. Vậy mới có nhiều chuyện xì xèo quanh các giải thưởng thơ. Không ít tập thơ, bài thơ được giải bị dư luận chỉ trích, chê bai, đánh giá thấp về tư tưởng nội dung và chất lượng nghệ thuật. Trong những năm gần đây, nhiều giải thưởng thơ không tạo được ấn tượng mạnh mẽ, rộng rãi và hầu như chẳng tác động tới dòng chảy của thi ca đất Việt. Phần lớn tác phẩm được trao giải mau chóng bị chìm khuất, tan loãng và không còn lưu lại trong bộ nhớ của bạn viết, bạn đọc.

Hiện tượng ấy nói lên điều gì? Lẽ nào, thơ đương thời khó tạo ra được sự đồng thuận cao trong cảm nhận, đánh giá của công chúng đến như vậy sao? Khác với thời kháng chiến, những thi phẩm hay, các tác giả xuất sắc rất dễ được công chúng thừa

nhận, yêu mến như hai trường hợp tiêu biểu là Trần Đăng Khoa và Phạm Tiến Duật. Phải chăng, giữa nhà thơ và thời đại đã có sự cộng hưởng rất lớn. Thời ấy, cái chung của nhà thơ và công chúng chính là lòng yêu nước, sự quan tâm đến vận mệnh dân tộc, chủ nghĩa anh hùng ca cả đã được nâng lên ở đỉnh cao. Tuy nhiên tính độc đáo ở giọng điệu, cách thể hiện mới là lý do chủ yếu và quan trọng nhất để thơ của Trần Đăng Khoa và Phạm Tiến Duật nổi bật lên trong giai đoạn cả dân tộc “Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước” (Tố Hữu).

Tôi nghĩ, lòng yêu nước thương dân thời nào chẳng có. Vận mệnh dân tộc cũng vậy, vẫn là mối quan tâm hàng đầu của chúng ta. Thơ hiện nay nếu khai thác tốt những nội dung này và thể hiện nó bằng sự mới mẻ của nghệ thuật thì chắc chắn vẫn được công chúng đón nhận nhiệt tình. Tôi cho rằng, yêu nước, thương dân muôn đời vẫn là tư tưởng lớn nhất của văn học nói chung và thơ ca nói riêng. Chắc chắn như vậy! Không gắn mình với Tổ quốc và nhân dân thì văn chương còn có ích gì. Tổ quốc và đồng bào là một phần của nhân loại; chỉ có khai sinh từ đó, khởi nguồn từ đó mới đến được với thế giới bao la. Từ mái gianh “ngấm bao mưa nắng mà thành quê hương” (Trần Đăng Khoa) chúng ta mới bay lên được bầu trời mệnh mang để đến năm châu bốn biển với tấm “chúng mình thư” mang bản sắc dân tộc Việt. Cùng với nhiều giá trị văn hóa khác, thơ Việt mang trong nó bản sắc tâm hồn Việt.

Chúng ta đều biết hiện thực cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mĩ xâm lược của nhân dân ta kéo dài suốt ba mươi năm là chất liệu chủ yếu và quan trọng nhất để tạo ra dòng văn học chiến tranh cách mạng nói chung và thơ ca kháng chiến nói riêng. Năm tháng đã qua đi, thời thế dẫu có những biến động, chuyển dịch dữ dội và lăm bất ngờ nhưng bình tâm ngoảnh nhìn lại quá khứ chúng ta vẫn lưu trữ được nhiều ấn tượng sâu đậm về thơ ca kháng chiến. Dù cách đọc, cách cảm bây giờ đã khác nhiều so với thời kỳ bom đạn khốc liệt ấy (do tác động của hoàn cảnh xã hội, sự hội nhập và giao lưu quốc tế rộng mở và cả tâm thế người đọc nữa...), nhưng lật giở lại những tác phẩm thơ tiêu biểu trong hai cuộc kháng chiến chính nghĩa và yêu nước chống Pháp và đánh Mĩ, ta vẫn không khỏi xúc động trước tính chân thực bề bộn, chất trữ tình ấm áp, sự lãng mạn bay bổng... của nó. Có những thi phẩm ngồn ngộn hiện thực cuộc sống gian lao mà anh dũng, thắm đẫm chất đời, lóng lánh những niềm vui bình dị, xao động bao ước mơ hi vọng của chiến sĩ và nhân dân. Những trang viết dù chưa xứng tầm với hiện thực vĩ đại của dân tộc trong thế kỷ XX, chưa đạt tới đỉnh cao của văn chương nhân loại nhưng nó có ích vô cùng cho cuộc sống chiến đấu và lao động đầy kỳ tích của chiến sĩ và đồng bào ta.

Dòng văn học chiến tranh cách mạng nói chung và thơ ca kháng chiến nói riêng đã làm tròn nhiệm vụ lịch sử của mình là cổ vũ, động viên mọi người vượt qua thử thách cam go cùng những mất mát hi sinh không kể xiết để làm tròn bốn phận công dân - chiến sĩ - nghệ sĩ trong sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước. Giá trị lớn nhất, không thể phủ nhận được của văn học

và thơ ca kháng chiến là nó đã thực sự bồi đắp cho phẩm chất, nhân cách con người cao đẹp hơn, vượt lên "cái tôi" bé nhỏ để vươn tới, hòa vào "cái ta" rộng lớn với mẫu số chung là yêu nước. Thơ văn ấy cũng góp phần hun đúc thêm khí phách ngoan cường, bản lĩnh vững vàng của dân tộc Việt Nam thể hiện trong mỗi thành viên cộng đồng đó.

Tuy nhiên, thơ trong hai cuộc kháng chiến cũng bộc lộ những hạn chế về tư tưởng, tính nhân văn và nghệ thuật nếu đặt nó vào tầm nhân loại. Có không ít tác phẩm yếu tố tuyên truyền, cổ vũ hay minh họa một cách sơ lược, dễ dãi chiếm ưu thế; tính cá biệt không rõ rệt mạnh mẽ nên dễ làm cho người ta có cảm nhận thơ kháng chiến như một "dàn đồng ca hào hùng". Thơ kháng chiến không phong phú về nội dung và đa dạng trong phong cách, đặc biệt ít đề cập tới thân phận con người với tư cách là một cá thể lẻ loi, một cây sậy mong manh yếu ớt trong xã hội. "Cái ta" hầu như được tôn vinh tuyệt đối, niềm vui hay nỗi đau của mỗi người đã được hòa tan trong tâm trạng của mọi người, được xác lập bằng vị thế của tinh thần tập thể cao cả, vừa cụ thể, vừa mơ hồ, mông lung. Nhiều bài thơ không chịu được sự sàng lọc nghiệt ngã của thời gian đã rơi rụng trong trí nhớ của bạn đọc, tác phẩm hay đích thực mang giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao còn lại chỉ đếm trên đầu ngón tay.

Sau năm 1975, thơ ca Việt Nam có những chuyển động mạnh mẽ và rất đa dạng, phong phú cả về nội dung và hình thức. Thơ không còn chỉ khuôn lại trong nội dung chiến đấu và sản xuất như thời trước năm 1975 nữa, mà hình như cái gì cuộc sống có thì trong thơ đều có. Tuy vậy, nội dung chiến tranh vẫn được thể hiện khá đậm đặc cùng với nội dung bảo vệ chủ quyền Tổ quốc

trong thơ. Đương nhiên, nó đã có những cái khác so với thơ cùng đề tài này thời kỳ trước. Có vẻ như kiểu thơ nặng về “kể - tả” đông dài, có trước - sau, đầu - cuối khá phổ biến trong thời chống Pháp, đánh Mĩ đã không còn mấy nữa khi nhiều tác giả hướng đến sự khái quát, biểu tượng, tính đa nghĩa của hình ảnh và ngôn từ. Bài thơ, câu thơ chứa những khoảng “rỗng” mở ra cho người đọc nhiều lối liên tưởng; nói cách khác, quá trình đọc song hành với quá trình sáng tạo lại, sáng tạo thêm tác phẩm ngoài người viết. Xin dẫn hai câu thơ này của Hữu Thịnh:

“Một đời người mà chiến chinh nhiều quá
Em níu giường níu chiếu đợi anh”.

Rõ ràng, câu thơ đầu chỉ nói đến sự cách xa chồng-vợ trong chiến tranh mà là số phận dân tộc Việt đầy chừ. Một dân tộc mang số phận nghiệt ngã, éo le, ít khi được bình yên bởi giặc giã và bão giông nối nhau tàn phá; mỗi chiến công kỳ tích cũng là mỗi vết thương đau, kết thúc chuỗi tháng năm trận mạc dằng dặc là khúc khải hoàn ca đong đầy nước mắt nhân dân.

Quá khứ thật ám ảnh và đó là lý do để cho dòng thơ viết về chiến tranh tiếp tục chảy với những lưu vực rộng rãi hơn cùng độ sâu mới. Chúng ta cần ghi nhận, đây vừa là sự tiếp nối đầy trách nhiệm công dân và nhân bản của thơ kháng chiến, vừa là sự bù đắp, bổ sung cho những gì các lớp nhà thơ chưa viết ra được ở thời cả nước bưng bưng ra trận, từng vết thương đau cũng biết nín máu lại, giọt nước mắt tang tóc chảy ngược vào lòng.

Nếu như thời chống Mĩ, thơ hướng tới cái lớn lao, cao cả, tràn ngập chất anh hùng ca (tiêu biểu như thơ Tố Hữu, Lê Anh Xuân, Phạm Tiến Duật, Nguyễn Khoa Điềm, Nguyễn Đức Mậu, Hoàng Nhuận Cầm,

Hữu Thịnh, Thanh Thảo...) thì sau năm 1975, rất nhiều tác giả đi sâu khai thác cái bi thương, mất mát trong chiến tranh như: Phạm Ngọc Cảnh, Anh Ngọc, Nguyễn Đức Mậu, Hữu Thịnh, Lê Thị Mây, Thanh Thảo, Vương Trọng, Y Phương, Ngân Vịnh, Đỗ Trung Lai, Ngô Minh, Nguyễn Hồng Hà, Trần Anh Thái, Trịnh Công Lộc, Hồng Thanh Quang, Trần Quang Quý, Lương Ngọc An, Trần Quang Đạo, Nguyễn Hữu Quý, Phạm Sỹ Sáu, Lê Mạnh Tuấn, Hải Đường, Vũ Bình Lục, Nguyễn Hưng Hải, Lê Minh Quốc, Trần Minh Tạo... Độ lùi về thời gian càng xa thì văn học nói chung và thơ nói riêng càng có cái nhìn về chiến tranh điềm tĩnh, kỹ càng, đầy đủ sát đúng hiện thực hơn. Chiến tranh được soi chiếu ở nhiều mặt, nhiều tầng, nhiều góc khác nhau trên mẫu số chung là thân phận con người xã hội không phân biệt địch - ta. Nhiều tác phẩm thi ca buốt nhói những đau đớn, xót xa gây chấn động mạnh trong lòng bạn đọc.

Cái sự không trở về, không trở lại của những người lính trận sau chiến tranh là nỗi nhức nhối chẳng hiếm hoi nữa trong thơ Việt: “Thế là tao đợi chết già/ Chứ không chết trẻ như là tụi bay/ Tụi bay đi... thật tiếc thay/ Những thằng lính trận hây hây má hồng” (Nguyễn Hồng Hà); “Vẫn biết vào con gió bụi/ Xưa nay mấy kẻ trở về/ Vẫn biết những nhà liệt sĩ/ Đều vì lẽ sống mà đi/ Nhưng trước nắm mồ ruột thịt/ Em như người đứt cánh tay/ Xin liệm thêm vào dưới ấy/ Của em lời xót thương này...” (Đỗ Trung Lai).

Thơ viết về chiến tranh sau năm 1975 biết lắng xuống để chạm đúng vào nỗi buồn đích thực của nhân dân đã từng bị khuất lấp trong ngân nga hào sảng một thời. Đây là sự lựa chọn đúng đắn của thi ca, phải thấm thía

hết chiều sâu giọt nước mắt khổ đau của dân tộc mình. Cái mới của tư tưởng, nội dung thơ là đây (so với trước) chứ còn đâu nữa: “Những bước chân xin hãy nhẹ nhàng hơn/ Bài điệu vẫn cũng đừng sang sảng quá/ rừng thốn thức để rơi vài chiếc lá/ Lá thì vàng mà tóc họ đang xanh” (Anh Ngọc); “Tôi nghe lạnh giữa hai bờ cuộc chiến/ Cái chết nối hàng/ Cái chết tiễn đưa nhau.../ Kẻ thất trận dưới chân đồi lê bước/ Kéo hoàng hôn rã rời/ Kẻ thắng trận hai tay ôm mặt khóc/ Thương tích tạc vào gió thổi ngàn sau...” (Trần Anh Thái)

Phân biệt cuộc chiến tranh chính nghĩa với phi nghĩa là điều nên làm, cần làm nhưng khi non sông thống nhất rồi thì sự kết nối lòng người, xóa bỏ hận thù để hòa giải hòa hợp dân tộc mới quan trọng hơn hết và hành trình nhân văn đó có thể khởi đầu bằng nén hương không chia cách cho những linh hồn từng ở hai chiến tuyến khác biệt: “Rêu cũng đỏ như đã từng là máu/ Cỏ xanh hơn nơi vạn chiến binh nằm/ ù ù gió hay hồn lính trận/ Thối trăm năm không qua được mùa hè/ Đài chứng tích nấm mộ chung liệt sĩ/ Nhưng khói hương này xin thấp cả đôi bên...” (Nguyễn Hữu Quý).

Thơ không đứng ngoài những khổ đau của con người và càng không thể vô cảm trước sự mất mát bởi chiến tranh mà dân tộc mình phải chịu đựng, gồng gánh hàng bao thập kỷ tàn khốc: “Khói hương như thể mây mù/ Trắng trời lớp lớp lau gù đội tang/ Xạc xào gió lá nguyệt trang/ Gió từ cõi đất gió sang cõi người” (Lê Đình Cảnh); “Không nằm trong nghĩa trang/ Anh ở với đời anh xanh cỏ/ Cỏ ở đây thành nhang khói của nhà mình/ Đồi ở đây cũng là con của mẹ/ Lo liệu trong nhà dồn xuống vai em” (Hữu Thịnh); “Cần gì ư, lời ai hỏi trong chiều/ Tất cả chưa có chồng

và chưa ngỏ lời yêu/ Ngày bom vùi tóc tai bết đất/ Nằm xuống mộ rồi mái đầu chưa gội được/ Thịnh cầu đất cỏ nghĩa trang/ Cho mọc dậy vài cây bồ kết/ Hương chia đều trong hư ảo khói nhang...” (Vương Trọng).

Có thể nói rằng, như để bổ sung, bù đắp phần thiếu hụt khá lớn cho thơ trước năm 1975, thơ thời hậu chiến có nhiều ngậm ngùi, đau thương, tiếc nuối. Hai cuộc chiến tranh chống Pháp, chống Mĩ kéo dài quá lâu, hi sinh mất mát quá lớn, bao nhiêu hệ lụy không nhỏ còn để lại cho xã hội hôm nay. Thơ chất chứa những hoài niệm khôn nguôi và bộn bề trần trụi day dứt. Dường như cuộc chiến chưa kết thúc trong thơ. Trong nhiều trường ca, bài thơ viết về chiến tranh ta dễ dàng cảm nhận được điều đó. Và, mặc nhiên điều này cũng trùng khít với tâm cảm dân tộc thời hậu chiến như là sự tri ân, tưởng nhớ những người đã ngã xuống trong chiến tranh. Điều đáng sợ nhất với một dân tộc và một con người là sớm lãng quên quá khứ. May mắn sao, dân tộc Việt không như thế và thơ đã góp phần làm cho quá khứ không bị “chết” thêm lần nữa trong đời sống xã hội hôm nay.

Tinh thần tự tôn dân tộc đã có sẵn trong dòng máu người Việt Nam, không phải bây giờ mà khởi thủy từ xa xưa. Lòng yêu nước được truyền lưu từ thế hệ này sang thế hệ khác như một dòng chảy mạnh mẽ không bao giờ nguội. Vì thế, ta không ngạc nhiên khi được đọc những thi phẩm tràn căng lòng yêu nước trong những năm vừa qua.

Thơ về biên giới, biển đảo xuất hiện ngày càng nhiều hơn và đã có những tác phẩm lan tỏa nhanh trong công chúng. Có thể xem đây là những cột mốc thi ca khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc. Nhiều tác giả quan tâm đến đề tài bảo vệ Tổ quốc

thuộc các thế hệ như Hữu Thịnh, Nguyễn Đức Mậu, Vương Trọng, Anh Ngọc, Trần Đăng Khoa, Lê Thị Mây, Ngô Minh, Lò Ngân Sùn, Nguyễn Hoa, Nguyễn Đình Chiến, Hoàng Trần Cương, Nguyễn Trọng Tạo, Trịnh Công Lộc, Dương Thuấn, Nguyễn Việt Chiến, Đặng Huy Giang, Trần Anh Thái, Nguyễn Hữu Quý, Lê Mạnh Tuấn, Hải Đường, Nguyễn Linh Khiếu, Nguyễn Ngọc Phú, Nguyễn Thanh Mừng, Phạm Dương, Nguyễn Thúy Quỳnh, Mai Nam Thắng, Lê Cảnh Nhạc, Trần Quang Đạo, Nguyễn Trọng Văn, Nguyễn Văn Hiếu, Trần Minh Tạo, Nguyễn Quang Hưng, Phạm Văn Anh, Trần Mai Hương, Lưu Thị Bạch Liễu...

Hình ảnh người lính trẻ ngã xuống trong cuộc chiến đấu chống sự xâm lược tàn bạo của quân Trung Quốc ở biên giới phía bắc năm 1979 làm cho chúng ta vô cùng cảm động: “Các em đi khi mười tám tuổi xuân/ Và để lại những trái tim trong trắng/ Tiếng các em thét gọi nhau trong chiến hào khói lửa/ Còn cháy lòng bao chiến sĩ xung phong” (Nguyễn Đình Chiến). Sự ác liệt, hi sinh trong cuộc chiến đấu bảo vệ biên giới Tây Nam cũng không thua kém bất cứ mặt trận nào: “Xuồng nổi xuồng/ Thây vớt tiếp thây/ Tâm tã mưa tuôn/ Đứa bơi đứa tát/ Pháo vục lên đầu đen ngòm tét nát/ Đồng đội tôi chết rồi lại chết một lần thêm” (Trần Minh Tạo)... Và có sự hi sinh lặng lẽ đời thường hơn của những chiến sĩ nơi biên cương heo hút trong thời bình khi cuộc sống đó đây đang đầy rẫy những xô bồ, nhiễu nhương, bất ổn: “Những mùa đi thăm thẳm/ Trong mung lung chiều tà/ Có bao chàng trai trẻ/ Cứ lặng thinh mà già...” (Trần Đăng Khoa).

Thơ bám riết vào cuộc sống, lấy phôi liệu từ hiện thực xã hội trong đó có hoàn cảnh

của riêng mình để dựng nên cấu tứ, tìm tòi chọn lọc hình ảnh, sử dụng ngôn ngữ trên nền xúc cảm chân thật, sâu sắc là xu hướng chung của nhiều tác giả. Có phải nhờ thế mà độ mặn của thi ca được tăng lên. Đây là trường hợp của một nhà thơ - người lính tình nguyện từng chiến đấu tại Campuchia: “Chợt vang trầm những Âm Pin, Pôi Pét/ Những Viêng Vênh, Đẳng Rếch, Tà Sanh/ Con đoi vĩa trận sốt rừng nghiêng ngã/ Đau đớn ầy ngoài em giờ còn ai biết nữa/ Heo hắt bóng đêm tựa cửa dỗi nhìn/ Nước mắt cạn rồi em còn khóc/ Những giọt buồn đọng trên tóc bạc dần đi...” (Lê Mạnh Tuấn).

Tôi muốn nhấn mạnh tới mảng thơ viết về biển đảo sau năm 1975. Một mảng thơ mà theo tôi có nhiều tác động sâu sắc tới công chúng hiện nay. Thực ra, biển đảo Tổ quốc là đề tài không xa lạ với nhiều nhà thơ Việt Nam. Trước đây, một số nhà thơ nổi tiếng ở nước ta đã có những thi phẩm về biển đảo được chú ý, trước 1975 có *Đoàn thuyền đánh cá* của Huy Cận; *Biển* của Xuân Diệu; *Sóng* của Tế Hanh; *Cồn Cỏ* của Hải Bằng; *Cô gái Bạch Long Vỹ* của Xuân Thiêm... sau 1975 có *Thuyền và biển* và *Sóng* của Xuân Quỳnh; *Trường ca Biển* của Hữu Thịnh; *Đội mưa trên đảo Sinh Tồn*, *Đồng đội tôi ở đảo Thuyền Chài*, *Thơ tình người lính biển* của Trần Đăng Khoa; *Buồm nâu biển biếc* của Anh Ngọc... Đặc biệt, khi biển Đông có dấu hiệu “nổi sóng” và thực sự “nổi song” bởi những toan tính và hành động lấn chiếm của thế lực bành trướng Trung Quốc thì biển đảo thu hút mạnh mẽ những người làm thơ. Nhiều bài thơ ra đời, khẳng định chủ quyền Tổ quốc, khích lệ lòng yêu nước nồng nàn. Có thể kể đến các bài thơ ít nhiều được bạn đọc chú ý như *Hào phóng thêm lực địa* của Nguyễn Thanh Mừng, *Một gió* của Trịnh Công Lộc, *Tổ quốc nhìn từ biển* của Nguyễn

Việt Chiến, *Tổ quốc - cánh sóng* của Huệ Triệu, *Tiếng chuông chùa giữa đại dương xanh* của Phan Hoàng, *Gió nhà giàn* của Nguyễn Quang Hưng, trường ca *Người sau chân sóng* của Lê Thị Mây, trường ca *Tổ quốc - Đường chân trời* của Nguyễn Trọng Văn, trường ca *Hạ thủy những giấc mơ* của Nguyễn Hữu Quý, trường ca *Biển mặn* của Nguyễn Trọng Tạo, tập thơ *Trường Sa ơi Trường Sa* của Lưu Thị Bạch Liễu...

Cái chung nhất của các thi phẩm viết về biển đảo là sự khẳng định chủ quyền Tổ quốc với lòng yêu nước nồng nàn. Nếu tập hợp lại ta sẽ có một bản trường ca yêu nước hoành tráng nhưng cũng rất sâu lắng. Lòng không khỏi nghẹn ngào rung rung khi đọc *Mộ gió* của Trịnh Công Lộc. Bài thơ như nén linh hương dâng lên những chiến binh giữ biển đảo của Tổ quốc không về. Theo tôi, đây là một trong những bài thơ xúc động, ấn tượng nhất viết về Hoàng Sa và biển đảo của Tổ quốc: “Mộ gió đây/ Đất thành xương cốt/ Cứ gọi lên là rõ hình hài/ Mộ gió đây cát vun thành da thịt mịn màng đi/ Diu dặt bên trời/ Mộ gió đây /những phút giây biển lặng/ Gió là tay ôm ấp bên bờ xa/ Chạm vào gió như chạm vào da thịt/ Chạm vào/ Nhói buốt/ Hoàng Sa.../ Mộ gió đây, giăng từng hàng, từng lớp/ Vẫn hùng binh giữa biển đảo xa khơi/ Là mộ gió gió thổi hoài, thổi mãi/ Thổi bùng lên/ Những ngọn sóng/ Ngang trời!”.

Tâm vóc biển đảo của Việt Nam được nâng lên đáng kể trong thơ ca, vừa bao la rộng lớn, vừa sâu thẳm dạt dào từ những thi ảnh mang tính biểu tượng rất cao: “Buồm ơi buồm, người có thực hay chẳng/ Để con sóng ngồn ngồn lời tâm sự/ Để mỗi sáng, mỗi chiều như nổi nhớ/ Tự chân trời Tổ quốc lại hiện lên” và: “Hạnh phúc lớn lao ở cuối

mỗi hành trình/ Từng ngọn gió cũng ủa lên cặp bến/ Dân tộc tôi khi tìm về với biển/ Gấp cánh buồm căng bát ngát tự do...” (Anh Ngọc); “Nhặt lên hạt muối thừa rằng/ Một phần biển mặn/ Mấy phần máu xương...” (Nguyễn Trọng Tạo); “Tổ quốc căng như một cánh buồm/ Thẳng hướng ra khơi/ Đất nước ta là một chuyến đi dài/ Mấy ngàn năm không nghỉ...” (Nguyễn Trọng Văn).

Tình yêu lứa đôi cũng đã được lồng vào tình yêu biển đảo, tình yêu đất nước. Trong cái rất quen thuộc này ta vẫn nhận ra những lấp lánh nồng nàn của công cuộc giữ nước hôm nay: “Đất nước gian lao chưa bao giờ bình yên/ Bão táp chưa ngưng trong những vành tang trắng/ Anh đứng gác/ Trời khuya. Đảo vắng/ Biển một bên và em một bên...” (Trần Đăng Khoa).

Người lính hi sinh để lại đằng sau họ những chất chông đau thương, những bộn bề vất vả của gia đình, người thân. Đừng bao giờ lãng quên điều đó: “Mắt người còn mãi ngang lưng chiều thu/ Thôi đắm lời nói thầm tóc xanh con nhỏ/ Hiện vào những chực năm mãi mãi người vợ trẻ/ Nghẹn trong cái nuốt nước khó khăn của cha/ Ngân vọng câu kinh mẹ già/ Con không về vá lại mái nhà/ Con ở lại vòm xanh hóa mưa gọi cây mọc/ Con trong cát đội bờ trên vai đá...” (Nguyễn Quang Hưng).

Ngay cuộc sống đời thường ở Trường Sa bây giờ cũng có cái gì đó bất thường. Bất thường bởi biển Đông chưa êm ả mà luôn dậy sóng, luôn ẩn chứa những nguy cơ xung đột chiến tranh do Trung Quốc gây ra. Ta thấy những nhói buốt của Đặng Huy Giang khi nhìn những em bé ở đảo Sinh Tồn thật sâu sắc: “Những em bé ở đảo Sinh Tồn/ Áo xanh quần trắng/ Bảy tuổi đầu đã hát “Khúc quân ca”/ Bảy tuổi đầu đã “quê

huong gìn giữ/ Bảy tuổi đầu đã mơ làm
chiến sĩ.../ Nghe các em hát lòng chúng tôi
quặn thắt/ Sóng đập Trường Sa hay sóng
đập lòng người?"

Dù ở thời nào thì thơ vẫn luôn cần đến một công chúng rộng lớn đông đảo để truyền cảm, chia sẻ. Muốn làm được điều đó, trước hết thơ phải có tư tưởng lớn, phải gắn bó với đất nước, nhân dân. Thơ mang trong mình tình cảm, tâm hồn dân tộc như lá cây cần có điệp lục để xanh tươi vậy. Tách rời khỏi đất nước, dân tộc và nhân dân, thơ khó tìm được điểm tựa vững chãi để tồn tại. Tôi nghĩ, thời nào, chiến tranh hay hòa bình thì thơ cũng phải có trách nhiệm với Tổ quốc và nhân dân, vừa là nghĩa vụ, vừa là tình cảm của người cầm bút.

Tuy nhiên, để chuyển tải được tư tưởng và nội dung lớn thơ cần đạt chất lượng nghệ thuật cao. Thơ viết về đề tài chiến tranh và bảo vệ Tổ quốc rất cần được đổi mới. Nếu chúng ta lặp lại những gì thế hệ đi trước đã viết coi như không thành công. Theo tôi, thơ về biển đảo vừa qua phần lớn khai thác yếu tố sử thi và chất lãng mạn từ biển. Rất nhiều người cầm bút tựa vào lịch sử phổ thông quen thuộc để lập tứ, thiết lập cấu trúc, dàn dựng hình ảnh cho bài thơ. Thơ kiểu này rất hào sảng, mang tính cổ động cao, nhưng tôi nghĩ là không mới và rất dễ sa vào sự sáo mòn. Tính cổ động như con dao hai lưỡi, nó có thể khích lệ được công chúng nhưng nếu không cao tay thì rất dễ đưa thơ vào sự hời hợt trùng lặp. Không ít bài thơ viết về biển đảo vừa qua đã trùng lặp về chi tiết lịch sử và truyền thuyết như: Cọc Bạch Đằng, Ai Chi Lăng, Gò Đống Đa... mẹ Âu Cơ đưa năm mươi người con lên rừng, cha Lạc Long Quân đem năm mươi người con xuống biển...

Một dạng viết khác là thích đưa và tán những hình ảnh đẹp để nên thơ của biển đảo, của Trường Sa như: hoa muống biển tím, hoa bàng vuông, cây phong ba, những con sóng... Tả cảnh nói tình là một thủ pháp quen thuộc của thi ca nhưng để câu thơ đạt được hiệu quả cao là điều không dễ. Thời chống Mĩ, trong thơ hay xuất hiện hình ảnh những mầm lá, bông hoa, tiếng chim trên điểm chốt, trọng điểm, tán rừng Trường Sơn... để nói lên sức sống, lòng lạc quan của dân tộc, con người Việt Nam. Thơ về biển đảo bây giờ chắc cũng cần như thế nhưng cách diễn tả cần mới mẻ về cuộc sống của những người lính, người dân bám biển cực kỳ gian khổ hiểm nguy. Tôi đã từng ra Trường Sa, tôi biết, ở đây nước quý như máu và nỗi nhớ đất liền, nhớ người thân không bao giờ nguôi. Cảm giác cô đơn trống trải không phải là không có. Con người trở nên bé nhỏ vô cùng trước trời biển mênh mang, nhất là khi sóng to gió lớn tràn qua đảo, nhà giàn. Đã có những hi sinh đầy xúc động của người lính, người dân bám biển. Vì chủ quyền đất nước, chiến sĩ và nhân dân của ta chấp nhận cuộc sống nhiều nguy nan này và điều đó cần được thể hiện bằng những vần thơ có giá trị nghệ thuật cao.

Tôi nghĩ, viết về chiến tranh hay biên cương, biển đảo, nhà thơ phải có một cái nhìn gần với cuộc sống chất chứa gian khổ và dũng cảm của chiến sĩ và nhân dân. Những trang thơ chân thực đầy vốn sống và nghệ thuật trở thành nguồn chia sẻ, động viên, cổ vũ họ. Có khái quát xa xôi đến bao nhiêu, có đổi mới cách tân như thế nào thì cái đích của thi ca vẫn phải là tâm hồn người đọc. Để lắng lại hồn dân tộc trong hồn mỗi người, thơ về chiến tranh và biển đảo nên có chiều sâu. Một chiều sâu của lòng yêu nước thương dân và mang tính nhân văn cao đẹp.■